




# Hiệp định CPTPP và EVFTA CƠ HỘI THUẾ QUAN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

Trình bày:  
Hiệp hội Chế biến và XK thủy sản VN  
(VASEP)



# Nội dung

Thủy sản song hành cùng hội nhập kinh tế quốc tế

A large, light blue downward-pointing arrow is positioned to the right of the first text box, pointing towards the second text box.

CPTPP – EVFTA và ưu đãi thuế quan đối với hàng thủy sản

A large, light blue downward-pointing arrow is positioned to the right of the second text box, pointing towards the third text box.

Khuyến nghị cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản



Phần I

# Thủy sản song hành cùng hội nhập kinh tế quốc tế





# Thủy sản song hành cùng hội nhập kinh tế quốc tế

Hơn 20 năm qua, thủy sản Việt Nam đồng hành song song cùng quá trình hội nhập thương mại và đã có thành tựu XK tăng trưởng đáng kể.

1995



621 triệu USD

2000



1,5 tỷ USD

2007



3,8 tỷ USD

2018



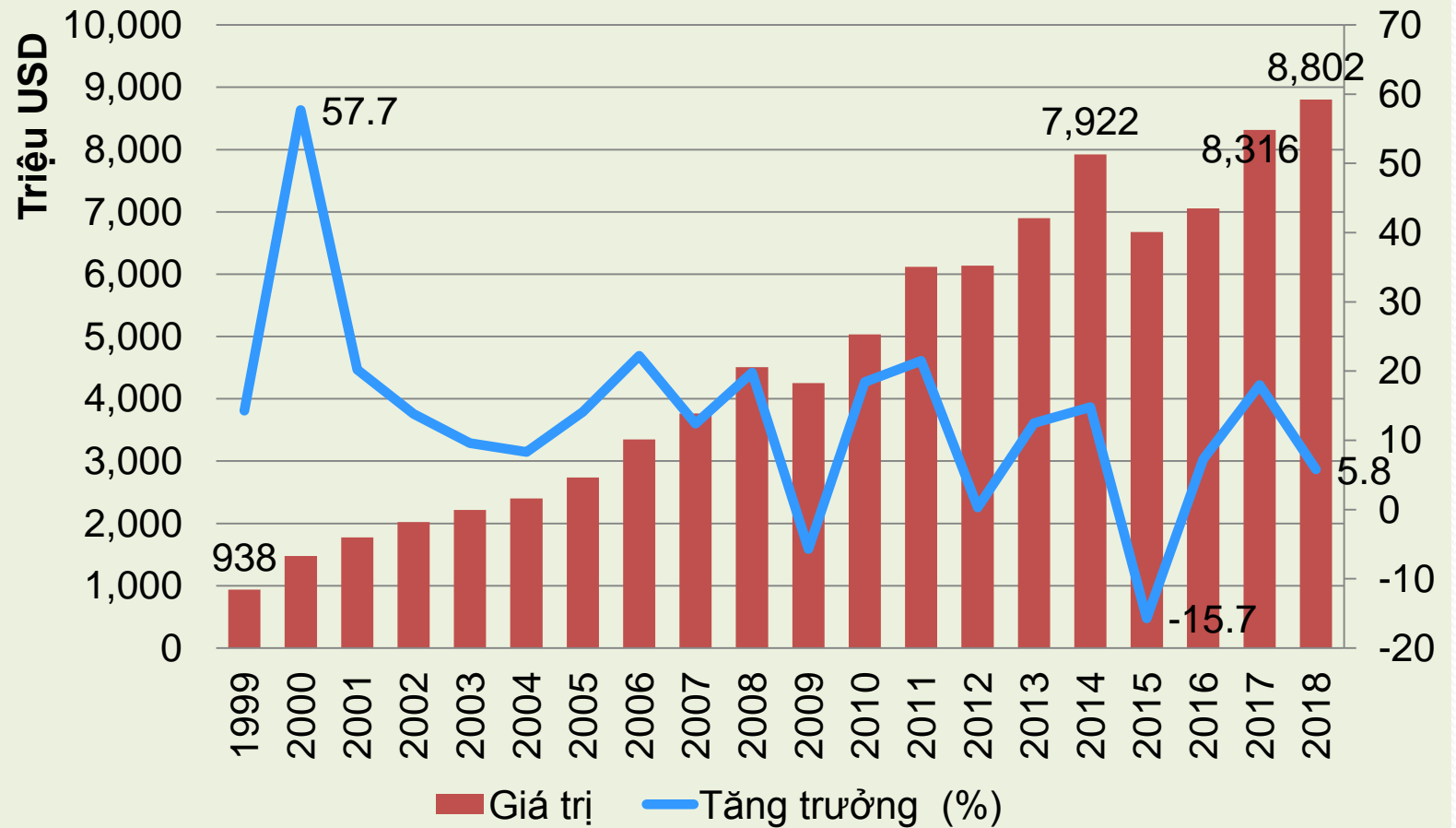
9 tỷ USD

1995-2018: Tăng trưởng XK TB hàng năm **13%**

# Thủy sản song hành cùng hội nhập kinh tế quốc tế



## Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, 1999 - 2018



# Thủy sản song hành cùng hội nhập kinh tế quốc tế

Thị trường	2018	So với 2017 (%)
<b>Mỹ</b>	<b>1,623.022</b>	<b>+14.5</b>
<b>EU</b>	<b>1,471.806</b>	<b>-0.6</b>
Anh	321.369	+12.5
Hà Lan	297.107	-3.8
Đức	194.179	+4.5
Bỉ	148.704	-11.0
Italy	117.233	-21.5
<b>Nhật Bản</b>	<b>1,378.105</b>	<b>+5.2</b>
<b>Trung Quốc &amp; HK</b>	<b>1,210.877</b>	<b>-5.1</b>
Hongkong	188.927	+17.7
<b>Hàn Quốc</b>	<b>864.127</b>	<b>+9.9</b>
<b>ASEAN</b>	<b>669.255</b>	<b>+9.4</b>
<b>Canada</b>	<b>239.789</b>	<b>+6.6</b>
<b>Australia</b>	<b>197.038</b>	<b>+5.4</b>
<b>Mexico</b>	<b>115.488</b>	<b>-6.8</b>
<b>Nga</b>	<b>86.541</b>	<b>-11.5</b>
<b>Các nước khác</b>	<b>945.877</b>	<b>+18.2</b>
<b>Tổng</b>	<b>8,801.926</b>	<b>+5.8</b>

SẢN PHẨM	2018	So với 2017 (%)
<b>Tôm các loại</b>	<b>3,554.403</b>	<b>-7.8</b>
trong đó: - Tôm chân trắng	2,440.952	-3.5
- Tôm sú	817.296	-7.0
<b>Cá tra</b>	<b>2,261.487</b>	<b>+26.5</b>
<b>Cá ngừ</b>	<b>652.905</b>	<b>+10.1</b>
trong đó: - Cá ngừ mã HS 16	306.254	+13.3
- Cá ngừ mã HS 03	346.652	+7.5
<b>Cá các loại khác</b>	<b>1,433.520</b>	<b>+8.1</b>
<b>Mực và bạch tuộc</b>	<b>672.308</b>	<b>+8.3</b>
<b>Nhuyễn thể hai mảnh vỏ</b>	<b>88.701</b>	<b>-10.0</b>
Cua, gẹ và Giáp xác khác	134.257	+14.1
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8,801.926</b>	<b>+5.8</b>



## Phần II CPTPP và EVFTA - Ưu đãi thuế quan đối với ngành thủy sản

Đến tháng 3/2019

VN tham gia  
**16 FTA**

Đã ký **13 FTA**

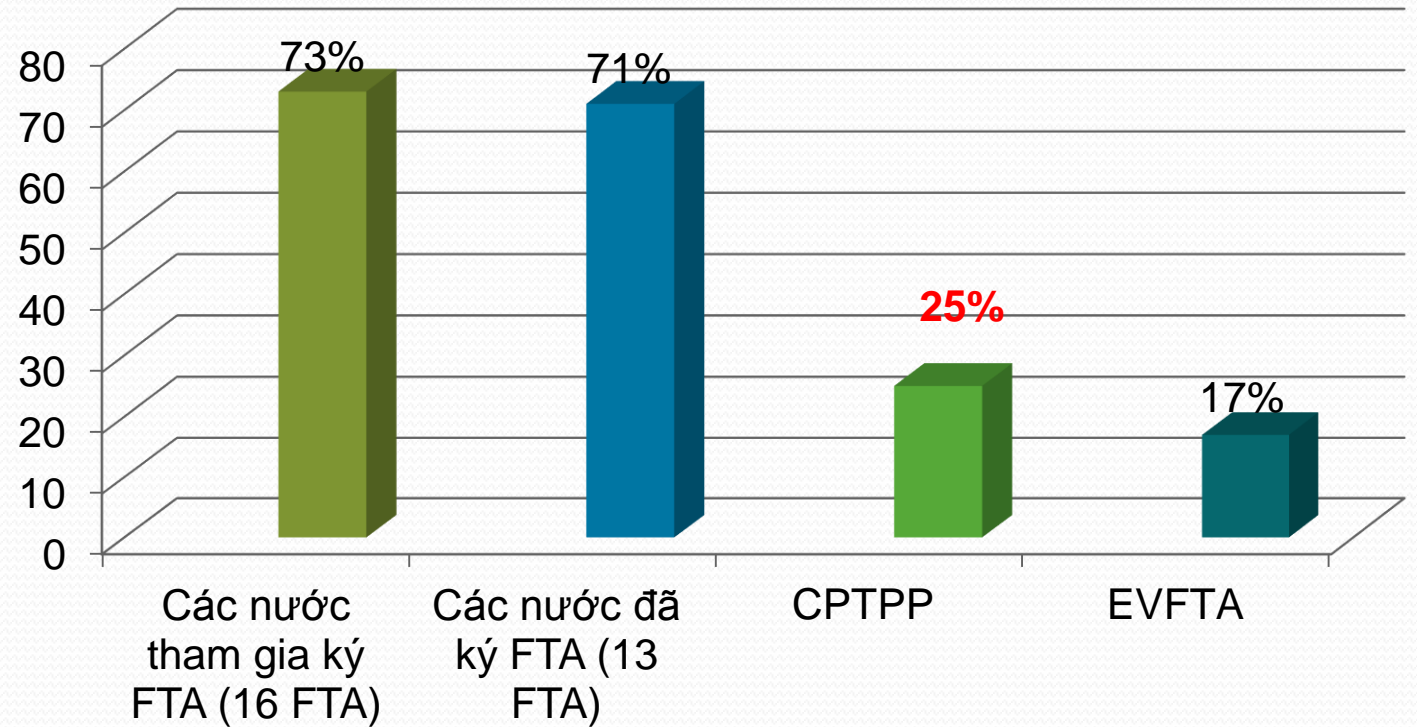
STT	FTA	Hiện trạng	Đối tác
<b>FTAs đã có hiệu lực</b>			
1	<b>AFTA</b>	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	<b>ACFTA</b>	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	<b>AKFTA</b>	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	<b>AJCEP</b>	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	<b>VJEPA</b>	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	<b>AIFTA</b>	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	<b>AANZFTA</b>	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Úc, New Zealand
8	<b>VCFTA</b>	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê
9	<b>VKFTA</b>	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	<b>VN – EAEU FTA</b>	Có hiệu lực từ 2016	VN, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	<b>CPTPP</b> (Tiền thân là TPP)	Ký tháng 3/2018 chính thức có hiệu lực từ ngày <b>14/1/2019</b>	VN, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
12	<b>EVFTA</b>	Đã ký 30/6/2019	Việt Nam, EU (28 thành viên)
13	<b>AHKFTA</b>	Ký tháng 11/2017, có hiệu lực từ 5/2019	ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc)
<b>FTA đang đàm phán</b>			
14	<b>RCEP</b>	Khởi động đàm phán tháng 3/2013	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, New Zealand
15	<b>Việt Nam – EFTA FTA</b>	Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na uy, Iceland, Liechtenstein)
16	<b>Việt Nam – Israel FTA</b>	Khởi động đàm phán tháng 12/2015	Việt Nam, Israel



# CÁC FTA VIỆT NAM THAM GIA



Tỷ trọng của các nước ký FTA với VN trong cơ cấu XK thủy sản VN



# CPTPP



# Hiệp định CPTPP cắt giảm gần hết thuế về 0%



- Phần lớn Tất cả các mặt hàng thủy sản sẽ được xóa bỏ, khi Hiệp định có hiệu lực
- **Australia:** Về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực với tất cả sản phẩm thủy sản (thuế cơ bản vốn là 0% trừ cá ngừ sọc dưa chế biến HS160414 giảm từ 5% xuống 0%)
- **New Zealand:** Tất cả TS về 0% ngay. (Một số sản phẩm surimi và cá hộp giảm từ 5% về 0%)
- **Nhật Bản:** Hầu hết sản phẩm chế biến đang chịu thuế cơ bản 4,8 – 10,5% được giảm về 0% ngay, trừ sản phẩm từ cá trích, cá thu có lộ trình 6 năm và sản phẩm có gạo có lộ trình 11 năm. Sản phẩm HS 03 bao gồm cá ngừ vây xanh, cá ngừ mắt to, cá ngừ albacore, cá hồi, cá trích, cá thu, cá cơm, cá kiếm, cá tuyết, cá minh thái lộ trình giảm thuế 6 – 11 năm...
- **Các nước khác:** giảm về 0% ngay

## 3 nước trước đó chưa có FTA với VN

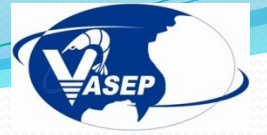
**Canada:** Tất cả TS về 0% ngay. (Các sản phẩm hun khói có lợi thế vì thuế giảm từ 4%-6,5% về 0%, cá ngừ chế biến đóng hộp giảm từ 4,5% về 0%)

**Chile:** Các sản phẩm TS đều được giảm từ 6% về 0% ngay. Cá tra, cá ngừ, tôm chân trắng đông lạnh, chế biến

**Mexico:** một số sản phẩm giảm từ 10-20% về 0% ngay. Đa số sản phẩm cá: hồi, rô phi, thu, giò, kiếm, tôm... Giảm theo lộ trình 5-10 năm. **Cá tra đông lạnh giảm từ 20% về 0% sau 3 năm.**

[http://vasep.com.vn/hiiep-dinh-thuong-mai-va-hang-rao-ky-thuat/1496\\_55843/Bieu-thue-NK-thuy-san-va-Canada-Mexico-va-Chile.htm](http://vasep.com.vn/hiiep-dinh-thuong-mai-va-hang-rao-ky-thuat/1496_55843/Bieu-thue-NK-thuy-san-va-Canada-Mexico-va-Chile.htm)

# Hiệp định CPTPP cắt giảm gần hết thuế về 0%



## Tôm đông lạnh: 030617

Canada: Xóa bỏ ngay

Nhật: Xóa bỏ ngay

*Tôm chế biến: 160521*

Canada: Xóa bỏ ngay

Nhật: Xóa bỏ ngay

## NHUYỄN THẺ HAI MẢNH VỎ

*Nghêu: 030779*

Canada: xóa bỏ ngay

Nhật Bản: xóa bỏ ngay

*Vẹm: 030739*

Canada: xóa bỏ ngay

Nhật Bản: xóa bỏ ngay

## CÁ TRA (0304)

- Canada: xóa bỏ ngay - Nhật Bản: xóa bỏ ngay

- Nước CPTPP khác: cơ bản xóa bỏ ngay

## CÁ NGỪ

Mã HS	Canada	Nhật Bản	Mexico (MX)
030342		Xóa bỏ ngay (từ cá ngừ mắt to 10 năm)	Xóa bỏ ngay
030343			
030344			
030349			
030487			
160414	Xóa bỏ ngay	Xóa bỏ ngay	Xóa bỏ trong 15 năm (5 năm đầu giữ nguyên)

# XK thủy sản sang các nước CPTPP

STT	Các nước CPTPP	2016	Tỉ trọng (%)	2017	Tỉ trọng (%)	2018	Tỉ trọng (%)
1	Nhật Bản	1,104,552,756	15.66	1,309,433,153	15.75	1,378,104,989	15.66
<b>2</b>	<b>Canada</b>	<b>186,724,537</b>	<b>2.65</b>	<b>224,936,616</b>	<b>2.70</b>	<b>239,789,232</b>	<b>2.72</b>
3	Australia	191,322,867	2.71	186,959,709	2.25	197,038,372	2.24
<b>4</b>	<b>Mexico</b>	<b>96,613,746</b>	<b>1.37</b>	<b>123,944,298</b>	<b>1.49</b>	<b>115,487,858</b>	<b>1.31</b>
5	Malaysia	74,127,644	1.05	102,353,631	1.23	114,221,824	1.30
6	Singapore	101,394,526	1.44	103,340,981	1.24	113,150,288	1.29
<b>7</b>	<b>Chile</b>	<b>14,118,110</b>	<b>0.20</b>	<b>17,726,577</b>	<b>0.21</b>	<b>21,075,695</b>	<b>0.24</b>
8	New Zealand	21,383,532	0.30	18,048,512	0.22	20,179,084	0.23
9	Peru	8,944,616	0.13	7,856,716	0.09	8,406,090	0.10
10	Brunei	1,138,427	0.02	1,176,792	0.01	1,703,235	0.02
	<b>Tổng 10 nước CPTPP</b>	<b>1,800,322,776</b>	<b>25.53</b>	<b>2,095,779,002</b>	<b>25.20</b>	<b>2,209,158,685</b>	<b>25.10</b>
	<b>Tổng thủy sản</b>	<b>7,053,125,559</b>	<b>100.0</b>	<b>8,315,734,668</b>	<b>100.0</b>	<b>8,801,925,604</b>	<b>100.0</b>

# XK tôm sang các nước CPTPP

STT	Các nước CPTPP	2016	Tỉ trọng (%)	2017	Tỉ trọng (%)	2018	Tỉ trọng (%)
1	Nhật Bản	599,835,286	19.04	704,147,586	22.35	639,431,265	20.29
<b>2</b>	<b>Canada</b>	<b>122,520,731</b>	<b>3.89</b>	<b>156,098,759</b>	<b>4.95</b>	<b>161,581,806</b>	<b>5.13</b>
3	Australia	114,630,320	3.64	119,923,549	3.81	114,688,510	3.64
4	Singapore	34,352,789	1.09	32,311,931	1.03	32,053,135	1.02
5	New Zealand	18,064,519	0.57	14,204,781	0.45	15,346,206	0.49
<b>6</b>	<b>Malaysia</b>	<b>6,062,794</b>	<b>0.19</b>	<b>7,359,667</b>	<b>0.23</b>	<b>6,474,661</b>	<b>0.21</b>
7	Chile	2,728,431	0.09	1,254,160	0.04	667,686	0.02
8	Mexico		0.00		0.00	157,514	0.00
9	Peru		0.000	108,700	0.003	84,013	0.003
10	Brunei						
	<b>Tổng 10 nước CPTPP</b>	<b>898,194,869</b>	<b>28.508</b>	<b>1,035,409,132</b>	<b>32.86</b>	<b>970,484,797</b>	<b>30.80</b>
	<b>Tổng tôm</b>	<b>3,150,723,195</b>	<b>100.00</b>	<b>3,854,739,735</b>	<b>122.34</b>	<b>3,554,403,372</b>	<b>112.81</b>

# XK cá tra sang các nước CPTPP

STT	Các nước CPTPP	2016	Tỉ trọng (%)	2017	Tỉ trọng (%)	2018	Tỉ trọng (%)
1	<b>Mexico</b>	<b>84,367,205</b>	<b>4.92</b>	<b>104,252,431</b>	<b>5.83</b>	<b>99,408,497</b>	<b>4.40</b>
2	<b>Canada</b>	<b>39,946,211</b>	<b>2.33</b>	<b>40,209,112</b>	<b>2.25</b>	<b>48,042,423</b>	<b>2.12</b>
3	Australia	38,014,572	2.22	34,836,198	1.95	46,843,970	2.07
4	Singapore	37,068,781	2.16	38,092,256	2.13	45,983,687	2.03
5	Malaysia	22,118,150	1.29	22,254,883	1.24	38,328,167	1.69
6	Nhật Bản	14,072,474	0.82	23,434,704	1.31	32,205,553	1.42
7	<b>Chile</b>	<b>6,103,658</b>	<b>0.36</b>	<b>7,956,834</b>	<b>0.45</b>	<b>8,856,543</b>	<b>0.39</b>
8	Peru	5,472,835	0.32	6,275,105	0.35	5,042,965	0.22
9	New Zealand	1,817,467	0.11	1,925,271	0.11	2,575,038	0.11
10	Brunei	853,659	0.05	689,883	0.04	1,061,351	0.05
	<b>Tổng 10 nước CPTPP</b>	<b>249,835,012</b>	<b>14.57</b>	<b>279,926,677</b>	<b>15.66</b>	<b>328,348,194</b>	<b>14.52</b>
	<b>Tổng cá tra</b>	<b>1,714,891,645</b>	<b>100.00</b>	<b>1,788,038,898</b>	<b>100.00</b>	<b>2,261,487,207</b>	<b>100.00</b>

# XK hải sản sang các nước CPTPP

STT	Các nước CPTPP	2016	Tỉ trọng (%)	2017	Tỉ trọng (%)	2018	Tỉ trọng (%)
1	Nhật Bản	490,644,995	21.37	581,850,864	21.10	706,468,171	23.66
2	Malaysia	45,946,700	2.00	72,739,081	2.64	69,418,997	2.32
3	Australia	38,677,975	1.68	32,199,962	1.17	35,505,891	1.19
4	Singapore	29,972,957	1.31	32,936,794	1.19	35,113,466	1.18
<b>5</b>	<b>Canada</b>	<b>24,257,594</b>	<b>1.06</b>	<b>28,628,745</b>	<b>1.04</b>	<b>30,165,003</b>	<b>1.01</b>
6	Mexico	12,246,541	0.53	19,691,867	0.71	15,921,846	0.53
7	Chile	5,286,021	0.23	8,515,583	0.31	11,551,465	0.39
8	Peru	3,471,782	0.15	1,472,911	0.05	3,279,113	0.11
9	New Zealand	1,501,546	0.07	1,918,461	0.07	2,257,841	0.08
10	Brunei	284,768	0.01	486,909	0.02	641,884	0.02
	<b>Tổng 10 nước CPTPP</b>	<b>652,290,879</b>	<b>28.41</b>	<b>780,441,176</b>	<b>28.30</b>	<b>910,323,676</b>	<b>30.49</b>
	<b>Tổng hải sản</b>	<b>2,296,377,456</b>	<b>100.00</b>	<b>2,757,813,895</b>	<b>100.00</b>	<b>2,986,035,025</b>	<b>100.00</b>



# NK thủy sản từ các nước CPTPP

NK thủy sản từ các nước CPTPP năm 2018			
Xuất xứ	GT (USD)	Tỷ lệ trong tổng GT NK (%)	So sánh cùng kỳ (%)
<b>Nhật Bản</b>	<b>106.694.897</b>	<b>6,23</b>	<b>28,7</b>
Chile	62.432.171	3,65	17,0
Canada	42.268.313	2,47	69,0
Australia	16.666.535	0,97	36,7
Singapore	11.696.617	0,68	29,9
New Zealand	10.662.509	0,62	99,4
Malaysia	7.653.908	0,45	93,6
Mexico	5.485.648	0,32	107,9
Peru	3.685.917	0,22	79,2
Brunei	142.483	0,01	28,2
<b>Tổng 10 nước</b>	<b>267.388.998</b>	<b>15,62</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.711.755.398</b>	<b>100</b>	<b>18.9</b>



EVFTA

# EVFTA & ưu đãi thuế quan



- **Thủy sản** (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên):

Biểu thuế liên quan đến thủy sản theo cam kết trong EVFTA:

[http://vasep.com.vn/hiep-dinh-thuong-mai-va-hang-rao-ky-thuat/965\\_51276/Bieu-thue-lien-quan-den-thuy-san-theo-cam-ket-trong-EVFTA.htm](http://vasep.com.vn/hiep-dinh-thuong-mai-va-hang-rao-ky-thuat/965_51276/Bieu-thue-lien-quan-den-thuy-san-theo-cam-ket-trong-EVFTA.htm)

~ **50% số dòng thuế:**

-Thuế suất cơ sở: 0-22%, trong đó phần lớn thuế cao từ 6-22%

-- Về **0%** ngay khi Hiệp định có hiệu lực (khoảng 840 dòng thuế)

~ **50% số dòng thuế còn lại:**

-Thuế suất cơ sở: 5,5-26%

- Về **0%** sau từ 3 đến 7 năm

## Sản phẩm cá ngừ đóng hộp và surimi có hạn ngạch hưởng thuế 0%

Hạn ngạch miễn thuế (TRQ) với cá ngừ và surimi:

1. Cá ngừ : Tổng hạn ngạch hàng năm (Aggregate Annual Quantity):

**11.500 tấn**

2. Surimi : Hạn ngạch hàng năm (Annual Quantity): **500 tấn**

## Lộ trình giảm thuế các sản phẩm chính theo EVFTA

<b>Tôm</b>	<b>-Ch 03: (shrimp &amp; prawn): EIF hoặc lộ trình 3, 5 năm</b> <b>- Ch 16: 7 năm</b>
<b>Cá tra</b>	lộ trình 3 năm, trừ cá hun khói là 7 năm
<b>Cá ngừ</b>	<b>-Ch 03: EIF</b> <b>-Ch 16: TRQ với cá ngừ đóng hộp (11.500 tấn), 7 năm với thăn cá ngừ (loin)</b>
<b>Cua</b>	3 năm
<b>Mực, BT</b>	EIF hoặc lộ trình 3 năm
<b>Thủy sản khác</b>	<b>- Surimi (HS 1604.20.05): TRQ 500 tấn</b> <b>- Còn lại: Lộ trình từ 3 – 7 năm</b>

# Lộ trình giảm thuế tôm

- Ngay khi EVFTA có hiệu lực, thuế XK một số mặt hàng tôm VN sang EU sẽ về 0%: tôm mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh...) từ mức hiện tại 12,5%;
- Tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...) từ mức hiện tại 20%; Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 từ mức 12% hiện tại.
- Sau 5 năm: tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0% từ 18%.
- Sau 7 năm: Tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) và tôm mã HS 16052190 (tôm khác) sẽ được điều chỉnh từ mức 20% về 0% kể từ khi Hiệp định có hiệu lực vào năm 2024.
- Hiện tại, mức thuế GSP mà EU dành
- cho Việt Nam đối với tôm nguyên liệu đông lạnh (HS 030617) là 4,2%; tôm chế biến đông lạnh (HS 160521) là 7%, đã giúp Việt Nam có lợi thế hơn so với 2 nước đối thủ là Thái Lan và Trung Quốc khi 2 nước này không được hưởng mức thuế GSP từ EU. Tuy nhiên, sản phẩm của Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn xuất xứ của EU để được hưởng mức thuế này.
- **Năm 2018, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm chế biến lớn nhất cho EU với thị phần chiếm 22,6% về lượng.**

# Lộ trình giảm thuế cá ngừ

- Theo cam kết trong EVFTA, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho các sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS0304) ngay khi hiệp định có hiệu lực.
- Đối với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS030487, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo **lộ trình 3 năm**, từ mức thuế cơ bản 18%, ngay khi hiệp định có hiệu lực.
- Với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ hấp (nguyên liệu để sản xuất cá ngừ đóng hộp), EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo **lộ trình 7 năm, từ mức thuế cơ bản 24%**.
- Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp...), EU sẽ miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm.

# Thuế NK tôm vào EU, so sánh với các nước trong khu vực

Thuế NK tôm vào EU từ các nguồn cung chính

Mã HS	Tên sản phẩm	Việt Nam			Thái Lan	Ấn Độ		Indonesia		Ecuador
		Thuế cơ bản	GSP	EVFTA	Thuế cơ bản	Thuế cơ bản	GSP	Thuế cơ bản	GSP	Thuế cơ bản
03061710	Tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú lật đầu còn vỏ, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...	20	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
03061791	Tôm nước sâu (Parapenaeus longirostris)	12	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
03061792	Tôm chân trắng đông lạnh	12	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
03061793	Tôm hẹ, tôm chì	12	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
03061794	Tôm nước lạnh	18	4,2	B5	12	12	4,2	12	4,2	12
<b>03061799</b>	<b>Other</b>	12	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
16052110	In immediate packings of a net content not exceeding 2 kg (tôm dạng bột nhão)	20	7	B7	20	20	7	20	7	20
16052190	<b>Other (tôm khác)</b>	20	7	B7	20	20	7	20	7	20
16052900	<b>Other(tôm khác)</b>	20	7	B7	20	20	7	20	7	20

# Thuế NK cá tra vào EU, so sánh với các nước trong khu vực

HS	Sản phẩm	Việt Nam				Indonesia		Trung Quốc	
		Thuế cơ bản	EVFTA	MFN	GSP	MFN	GSP	Thuế cơ bản	AVE
030324	Cá tra nguyên con đông lạnh	8	B3 (giảm dần về 0% trong 3 năm)	8	4.5	8	4.5	8	0
030272	Cá tra tươi, ướp lạnh	8		8	4.5	8	4.5	8	8
030432	Cá tra phile tươi, ướp lạnh	9		9	5.5	9	5.5	9	9
030462	Cá traphile đông lạnh	5.5		9	5.5	9	5.5	9	0



# Thuế NK cá ngừ vào EU, so sánh với các nước trong khu vực

Mã HS	Tên sản phẩm	Thuế cơ bản	Việt Nam		Thái Lan	Philippines		Ecuador	
			GSP	EVFTA	MFN	MFN	GSP	MFN	FTA CAN-EU
03048700	Thăn/philê (loin) cá ngừ đông lạnh	18%	14,5%	B3 (giảm dần từ 18% - 0% trong 3 năm)	18%	18%	0%	18%	0%
16041490	Cá thuộc họ cá ngừ chế biến sẵn và ăn liền	25%	21,5%	TRQ (miễn thuế theo hạn ngạch 11.500 tấn/năm)	24%	24%	0%	24%	0%
16041411	Cá ngừ ngâm dầu đóng hộp kín	24%	20,5%	TRQ	24%	24%	0%	24%	0%
16041416	Thăn/philê (loin) cá ngừ hấp đông lạnh	24%	20,5%	B7 (giảm dần về 0% trong 7 năm)	24%	24%	0%	24%	0%

# EVFTA: Một số sản phẩm giảm thuế về 0% ngay



[http://vasep.com.vn/hiep-dinh-thuong-mai-va-hang-rao-ky-thuat/965\\_51276/Bieu-thue-lien-quan-den-thuy-san-theo-cam-ket-trong-EVFTA.htm](http://vasep.com.vn/hiep-dinh-thuong-mai-va-hang-rao-ky-thuat/965_51276/Bieu-thue-lien-quan-den-thuy-san-theo-cam-ket-trong-EVFTA.htm)

1604 20 05	-- Surimi chế biến sẵn	20	TRQ
------------	------------------------	----	-----

Mã HS	Sản phẩm	Thuế cơ bản	Lộ trình giảm thuế
1604 14	-- Cá ngừ sọc dưa và bonito (Sarda spp.)		
1604 14 11	---- ngâm dầu thực vật	24	TRQ
1604 14 18	----- Khác	24	TRQ
1604 14 90	--- Bonito (Sarda spp.)	25	TRQ
1604 19 39	---- Khác	24	TRQ
1604 20 70	--- Cá ngừ khác Euthynnus	24	TRQ

# EVFTA: Một số sản phẩm giảm thuế về 0% ngay



## Sản phẩm chế biến được giảm thuế về 0% ngay

Mã HS	Sản phẩm	Thuế cơ bản (%)
1605 51 00	-- Hàu	20
1605 52 00	-- Điệp	20
1605 54 00	-- Mực nang, mực ống	20
1605 55 00	-- Bạch tuộc	20
<b>1605 56 00</b>	<b>-- Ngao, sò</b>	<b>20</b>
1605 57 00	-- Bào ngư	20
1605 58 00	-- Ốc (trừ ốc biển)	20
1605 59 00	-- Loại khác	20



## Sản phẩm mực, bạch tuộc được giảm về **0%** ngay

Mã HS	Sản phẩm	Thuế cơ bản (%)
0307 41 10	--- Mực nang <i>Sepia officinalis</i> , Rossia	8
0307 41 91	----Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	---- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	---- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	---- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	---- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	----Mực ống <i>oligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	---- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	---- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	---- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	---- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 41 91	----Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 49 71	---- Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , Rossia	8
0307 49 91	----- Mực ống <i>Loligo spp.</i> , <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
0307 49 99	----- Khác	8
0307 51 00	- Bạch tuộc tươi, sống, ướp lạnh	8
0307 59 10	----Bạch tuộc đông lạnh	8
0307 59 90	---- Bạch tuộc khác	8

## Sản phẩm phổ biến khác có lợi thế nhờ giảm thuế ngay về 0%...

Mã HS	Sản phẩm	Thuế cơ bản (%)
0304 91 00	-- Cá cờ kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	7.5
0304 93 10	--- Surimi	14.2
0304 94 10	--- Surimi	14.2
0304 95 10	--- Surimi	14.2
0304 99 10	--- Surimi	14.2
0305 51 10	--- Cá khô, không muối	13
0306 27 91	---- Tôm (family Pandalidae)	12
0306 27 99	---- Khác	12

**XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG EU (Đơn vị: nghìn USD)**

Sản phẩm	SP theo mã HS	2014	2015	2016	2017	2018	01/1-31/3/2019	3T2019/3T2018 (%)
<b>Cá tra</b>	<b>Tổng XK</b>	<b>344.290</b>	<b>285.101</b>	<b>260.977</b>	<b>203.023</b>	<b>243.958</b>	<b>71.884</b>	<b>+75,0</b>
	HS16	8.677	8.220	35.329	9.120	8.694	2.069	
	HS03	335.613	276.881	159.562	193.904	235.263	69.815	
<b>Tôm</b>	<b>Tổng</b>	<b>682.748</b>	<b>548.582</b>	<b>600.369</b>	<b>862.818</b>	<b>838.295</b>	<b>130.028</b>	<b>-3,61</b>
	HS16	247.519	252.621	284.341	367.170	381.594	55.955	
	HS03	435.229	295.961	316.028	495.648	456.702	74.073	
<b>Hải sản</b>	<b>Tổng</b>	<b>401.934</b>	<b>341.604</b>	<b>357.111</b>	<b>414.876</b>	<b>389.553</b>	<b>78.584</b>	<b>-2,01</b>
Trong đó:	Tổng	135.215	97.375	114.570	141.936	158.274	29.305	-15,18
- Cá ngừ	HS16	65.094	50.520	53.023	62.339	73.150	11.606	
	HS03	70.121	46.855	61.548	79.598	85.124	17.699	
- Nhuyễn thể		135.611	113.225	122.394	175.878	139.230	28.822	-2,35
- Cua gẹ		26.000	20.978	20.203	15.573	13.450	2.806	+69,75
- Cá biển		105.108	110.026	99.944	81.488	78.599	17.651	+21,91
<b>Tổng XK sang EU</b>		<b>1.428.971</b>	<b>1.175.287</b>	<b>1.218.457</b>	<b>1.480.717</b>	<b>1.471.806</b>	<b>280.496</b>	<b>+9,49</b>

Nguồn: VASEP (tổng hợp theo số liệu Hải quan)

# Phần III. CƠ HỘI – THÁCH THỨC – KHUYẾN NGHỊ



# 1. Cơ hội

- **Tăng khả năng cạnh tranh so với đối thủ chưa có FTA với các đối tác (Ấn Độ, Thái Lan)**
- **Cơ hội đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu (gia tăng NK từ các nước)**
- Thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm, tham gia chuỗi cung ứng khu vực nhờ sự dịch chuyển đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia.
- Được đảm bảo môi trường kinh doanh và thể chế ổn định, minh bạch hơn (nhờ cải thiện quy định, chính sách phù hợp theo các điều khoản FTA)



## 2. Thách thức

- Rào cản phi thuế quan, SPS, TBT vẫn thuộc quyền của nước NK
- Những quy định về lao động, môi trường có thể bị kiểm soát tuân thủ chặt chẽ hơn
- Có nhiều quy định mới và phức tạp
- Chất lượng sản phẩm của ta so với các nước đối tác FTA kém cạnh tranh hơn



### 3. Khuyến nghị cho doanh nghiệp XK

- Hiểu và áp dụng linh hoạt và trung thực quy tắc xuất xứ
- Tăng cường hợp tác liên kết chuỗi nâng cao năng suất, chất lượng, kiểm soát tốt ATVSTP, thực hiện tốt TXND
- Đặc biệt chú trọng quy định, tiêu chuẩn về lao động và môi trường
- Nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu, nắm bắt thông tin quy định và rào cản thị trường



# Khuyến nghị cho doanh nghiệp XK

- Chuẩn bị và đối phó kịp thời với các tranh chấp thương mại
- Phát triển nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp
- Chủ động tìm hướng hợp tác với các đối tác nước ngoài, tham gia vào dây chuyền cung ứng toàn cầu
- Nắm vững cam kết của Việt Nam, không chỉ lĩnh vực trực tiếp liên quan đến mình.
- Thay đổi tư duy kinh doanh trong bối cảnh mới.
- Chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn trung và dài hạn.
- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại tại thị trường các nước tham gia FTA, tăng cường truyền thông quảng bá sản phẩm thủy sản Việt Nam

## 4. Khuyến nghị cho cơ quan QLNN và địa phương

- Bộ NN, TCTS chỉ đạo, thúc đẩy và cho áp dụng việc **cấp mã số vùng nuôi cho 2 tôm, cá tra** để áp dụng tốt quy tắc xuất xứ.
- Chính phủ và các Bộ đẩy nhanh & thực chất **cải thiện MTKD, CCTTHC**;
- **Cải cách hoàn thiện thể chế, quy định pháp luật** theo luật quốc tế và liên quan đến FTA và CPTPP: sửa đổi Luật Lao động, kiểm tra chuyên ngành
- **Đào tạo và hỗ trợ** để DN chuẩn bị và **đối phó kịp thời với các tranh chấp thương mại**, đồng thời phát triển nguồn nhân lực trong các DN, nâng cao năng lực CT
- Bộ CT phối hợp Bộ NN và VASEP tổ chức thêm hội thảo riêng cho ngành hàng thủy sản để hướng dẫn về quy tắc xuất xứ.



**XIN CẢM ƠN!**

**HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM**

**Website: [vasep.com.vn](http://vasep.com.vn)**